



ĐỀ CƯƠNG

GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 45/KH-BGDĐT ngày 29/01/2010)

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Sự cần thiết sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục

Luật giáo dục được Quốc hội ban hành năm 2005 (thay thế Luật giáo dục năm 1998) và có hiệu lực thi hành từ 01 tháng 01 năm 2006 đã tạo cơ sở pháp lý để tiếp tục xây dựng và phát triển nền giáo dục nước nhà trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Luật đã tạo được bước tiến quan trọng, tháo gỡ được nhiều vướng mắc trong hoạt động giáo dục. Qua 3 năm thực hiện, Luật đã góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục, nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Luật đã nảy sinh một số điểm hạn chế, bất cập, một số quy định của Luật chưa đi vào cuộc sống. Một số điểm chưa phù hợp với tình hình thực tiễn và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục, phát huy tốt hơn hợp tác quốc tế về giáo dục cần được sửa đổi, bổ sung kịp thời. Một số nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho rõ ràng hơn để dễ hướng dẫn, dễ thực hiện. Những sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục tạo cơ sở cho việc nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, thực hiện chế độ chính sách đối với người học, tạo điều kiện cho sự nghiệp giáo dục phát triển mạnh mẽ hơn.

Ngày 15 tháng 4 năm 2009, Bộ Chính trị có Thông báo số 242-TB/TW kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII, phương hướng phát triển giáo dục đến năm 2020. Các quan điểm chỉ đạo quan trọng này cần được thể chế thành các nội dung pháp luật. Ngày 19 tháng 6 năm 2009, Quốc hội khoá XII kỳ họp thứ 5 thông qua Nghị quyết số 35/2009/NQ-QH12 về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015, một số nội dung của Nghị quyết cần được thể chế trong dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục nhằm bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

Với những lý do nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục là cần thiết.

2. Quan điểm, nguyên tắc sửa đổi, bổ sung

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục được thực hiện theo các quan điểm chỉ đạo và nguyên tắc sau:

a) Đường lối, quan điểm của Đảng và các chủ trương, chính sách về giáo dục phải được quán triệt trong quá trình sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục. Đặc biệt là các quan điểm về giáo dục đã được xác định trong Nghị quyết Trung ương 2 khoá X, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X và Thông báo số 242-TB/TW ngày 15

tháng 4 năm 2009 kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII, phương hướng phát triển giáo dục đến năm 2020.

b) Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục phải xuất phát từ những đòi hỏi khách quan, lựa chọn những nội dung thực sự cần thiết, tạo cơ sở pháp lý để giải quyết các vấn đề thực sự bức xúc trong thực tiễn, góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong tổ chức và hoạt động giáo dục và trong công tác quản lý giáo dục, góp phần đổi mới giáo dục và thực hiện "phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu".

c) Các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục phải phù hợp, thống nhất, đồng bộ với quy định của Hiến pháp, các bộ luật và luật hiện hành; phù hợp với các cam kết và điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc là thành viên.

3. Quá trình soạn thảo, thông qua

Ngày 15 tháng 11 năm 2008, Quốc hội có Nghị quyết số 27/2008/QH12 về Chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh năm 2009 và bổ sung Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ 12 trong đó có Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục.

Ngày 09 tháng 02 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 161/QĐ-TTg phân công Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng Dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục.

Ngày 23 tháng 02 năm 2009, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo thành lập ban soạn thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo làm trưởng ban.

Ban soạn thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đã tiến hành đánh giá tình hình và xây dựng báo cáo tổng kết 3 năm thi hành Luật giáo dục, tổ chức nghiên cứu một số chuyên đề chuyên sâu; sưu tầm, nghiên cứu, hệ thống hoá các văn bản của Đảng, Nhà nước, các quy định liên quan đến giáo dục; tổ chức hội thảo, tọa đàm, khảo sát lấy ý kiến về những nội dung cần sửa đổi, bổ sung; tiếp thu tổng hợp ý kiến góp ý, xây dựng dự án Luật, trên cơ sở đó xây dựng dự thảo Luật gửi xin ý kiến các bộ, ngành và gửi thẩm định theo quy trình của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ngày 30 tháng 3 năm 2009, Ban soạn thảo chỉnh sửa dự án Luật, giải trình việc tiếp thu ý kiến góp ý và gửi Bộ Tư pháp thẩm định. Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Ban soạn thảo nghiên cứu, tiếp thu và giải trình việc tiếp thu ý kiến thẩm định dự án Luật.

Ngày 05 tháng 8 năm 2009, phiên họp thường kỳ tháng 7 Chính phủ đã thảo luận và thông qua Dự án Luật để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ngày 15 tháng 8 năm 2009, phiên họp thứ 22 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XII đã thảo luận, cho ý kiến về Dự án Luật và Báo cáo thẩm tra sơ bộ của Ủy ban Văn hoá, Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội. Ngày 21 tháng 9 năm 2009, Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội có Báo cáo số 845/VH-GD-TTN thẩm tra Dự án Luật. Ngày 30 tháng 9 năm 2009, Hội đồng Dân tộc của Quốc hội có Báo cáo số 558/BC-HĐDT12 phối hợp thẩm tra về Dự án Luật.

Ngày 03 tháng 10 năm 2009, phiên họp thứ 24 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá

XII đã thảo luận, cho ý kiến về Dự án Luật và Báo cáo thẩm tra của Ủy ban Văn hoá, Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội. Tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá XII và Báo cáo thẩm tra của Ủy ban Văn hoá, Giáo dục Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội, Báo cáo phối hợp thẩm tra của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ban soạn thảo đã chỉnh sửa, bổ sung Dự án Luật trình Quốc hội xem xét.

Trong quá trình soạn thảo, Ban soạn thảo đã tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị, nghiên cứu Luật giáo dục của một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau trên thế giới, tọa đàm và nghiên cứu nhiều chuyên đề chuyên sâu như thành lập trường, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; tổ chức điều tra xã hội học và lấy phiếu khảo sát, điều tra sâu một số lĩnh vực liên quan tới một số điều sửa đổi, bổ sung trong Luật; tổ chức kiểm tra việc thực hiện Luật giáo dục năm 2005 tại một số tỉnh, thành phố, một số cơ sở giáo dục và sở giáo dục và đào tạo; lấy ý kiến các sở giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục; lấy ý kiến các bộ, ngành và đã 4 lần đưa Dự án Luật lên Website của Bộ Giáo dục và Đào tạo để lấy ý kiến rộng rãi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục.

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, Chính phủ đã trình Dự thảo Luật trước Quốc hội. Trên cơ sở góp ý của Quốc hội, các cơ quan liên quan đã tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo Luật.

Ngày 24 tháng 11 năm 2009, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có Báo cáo số 299/BC-UBTVQH12 giải trình tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo Luật và ngày 25 tháng 11 năm 2009, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục.

II. NỘI DUNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC

1. Bộ cục chung của Luật sửa đổi, bổ sung

1.1 Luật gồm có hai điều

- Điều 1 gồm 31 khoản quy định về các nội dung sửa đổi, bổ sung Luật giáo dục cụ thể như sau:

- + Sửa đổi Khoản 2 Điều 6 (về chương trình giáo dục)
- + Sửa đổi Khoản 1 Điều 11 (về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi)
- + Sửa đổi Điều 13 (Đầu tư cho giáo dục)
- + Sửa đổi Khoản 3 Điều 29 (về chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa)
- + Sửa đổi Khoản 2 Điều 35 (về giáo trình giáo dục nghề nghiệp)
- + Sửa đổi Khoản 4 Điều 38 (về thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ)
- + Bổ sung khoản 5 Điều 38 (về việc đào tạo trình độ kỹ năng thực hành, ứng dụng chuyên sâu cho người đã tốt nghiệp đại học ở một số ngành chuyên môn đặc biệt)
- + Sửa đổi Khoản 2 Điều 41 (về giáo trình giáo dục đại học)
- + Sửa đổi Điểm b khoản 1 Điều 42 (về tên gọi trường đại học)
- + Sửa đổi Khoản 2 Điều 42 (về điều kiện đào tạo trình độ tiến sĩ)
- + Sửa đổi Khoản 6 Điều 43 (về văn bằng công nhận trình độ kỹ năng thực hành, ứng dụng cho những người được đào tạo chuyên sâu sau khi tốt nghiệp đại học ở một số ngành chuyên môn đặc biệt)

- + Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 46 (về trung tâm ngoại ngữ, tin học)
- + Sửa đổi Khoản 3 Điều 46 (về trung tâm ngoại ngữ, tin học)
- + Sửa đổi Khoản 2 Điều 48 (về thành lập trường)
- + Sửa đổi Điều 49 (về trường của cơ quan nhà nước, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân)
- + Sửa đổi Điều 50 (Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục)
- + Bổ sung Điều 50a (về định chỉ hoạt động giáo dục và Điều 50b về giải thể nhà trường)
- + Sửa đổi Điều 51 (về thẩm quyền, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường)
- + Sửa đổi Khoản 1 Điều 58 (về công khai mục tiêu, chương trình giáo dục)
- + Sửa đổi Điểm b khoản 1 Điều 69 (về trung tâm ngoại ngữ, tin học)
- + Sửa đổi Điểm c khoản 1 Điều 69 (về đào tạo trình độ tiến sĩ, trình độ thạc sĩ của viện nghiên cứu khoa học)
- + Sửa đổi Khoản 2 Điều 69 (về vấn đề ký hợp đồng đào tạo trình độ thạc sĩ của Viện nghiên cứu khoa học)
- + Sửa đổi Khoản 3 Điều 70 (về tên gọi nhà giáo ở cao đẳng nghề)
- + Sửa đổi Điều 74 (về thỉnh giảng)
- + Sửa đổi Điều 78 (về cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục)
- + Sửa đổi Điều 81 (về tiền lương)
- + Sửa đổi Khoản 4 Điều 100 (về trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục)
- + Sửa đổi Khoản 2 Điều 101 (về học phí, lệ phí)
- + Bổ sung khoản 4 Điều 108 (về việc công dân Việt Nam ra nước ngoài, việc hợp tác về giáo dục với tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài)
- + Sửa đổi Điều 109 (về khuyến khích hợp tác về giáo dục với Việt Nam)
- + Bổ sung Mục 3a Chương VII (về kiểm định chất lượng giáo dục)
- Điều 2 quy định hiệu lực thi hành của Luật từ ngày 01 tháng 7 năm 2010.

1.2 So với bố cục của Luật giáo dục 2005

- Luật bổ sung 5 điều mới.
- Sửa đổi, bổ sung liên quan đến 24 điều (trên tổng số 120 điều).

2. Một số nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể

2.1 Về chương trình giáo dục:

Khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Chương trình giáo dục phải bảo đảm tính hiện đại, tính ổn định, tính thống nhất, tính thực tiễn, tính hợp lý và kế thừa giữa các cấp học và trình độ đào tạo; tạo điều kiện cho sự phân luồng, liên thông, chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo, ngành đào tạo và hình thức giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân; là cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện; đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.”

Sửa đổi, bổ sung này nhằm triển khai thực hiện quy định về chương trình giáo dục với

chất lượng cao hơn trong thực tế, bảo đảm chương trình giáo dục phải hợp lý và phù hợp thực tiễn, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, tạo cơ sở bảo đảm chất lượng giáo dục toàn diện.

2.2 Về phổ cập giáo dục

Khoản 1 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Nhà nước quyết định kế hoạch phổ cập giáo dục, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục trong cả nước.”

Ngày 19 tháng 6 năm 2009, Quốc hội khoá XII kỳ họp thứ 5 thông qua Nghị quyết số 35/2009/NQ-QH12 về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 trong đó xác định “phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi”.

Để có cơ sở triển khai giải pháp tập trung cho trẻ 5 tuổi có điều kiện chuẩn bị bước vào học lớp 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đã bổ sung quy định “phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi”. Đây là yêu cầu có tính pháp lý cao, cần có sự ổn định và thực hiện lâu dài, huy động nguồn lực lớn các lực lượng xã hội tham gia, cần được xác định rõ ngay trong Luật này. Quy định phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi thể hiện tính ưu việt của chế độ ta và khẳng định thành tựu Quốc gia trong việc giáo dục và chăm sóc trẻ em. Theo thống kê, hiện nay tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học bình quân cả nước là 90%, tuy nhiên, nhiều nơi mới đáp ứng được học một buổi một ngày và nhiều tỉnh có tỷ lệ thấp hơn đáng kể. Để đảm bảo tính khả thi của Luật sau khi được ban hành, Chính phủ đã giao Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng Đề án để triển khai thực hiện quy định này. Quy định như trên của Luật sẽ tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư có hiệu quả cho nâng cao chất lượng giáo dục mầm non nói chung và trẻ em 5 tuổi nói riêng.

2.3 Về sách giáo khoa

Khoản 3 Điều 29 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông; duyệt và quyết định chọn sách giáo khoa để sử dụng chính thức, ổn định, thống nhất trong giảng dạy, học tập ở các cơ sở giáo dục phổ thông, bao gồm cả sách giáo khoa bằng chữ nổi, bằng tiếng dân tộc và sách giáo khoa cho học sinh trường chuyên biệt, trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, phương thức hoạt động, tiêu chuẩn, số lượng và cơ cấu thành viên của Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình giáo dục phổ thông và sách giáo khoa.”

Quy định trên đây nhằm góp phần bảo đảm chất lượng của sách giáo khoa và quản lý tốt hơn việc biên soạn, ban hành sách giáo khoa. Nhiệm vụ của các trường chuyên biệt như trường năng khiếu, trường giáo dưỡng, trường dành cho người tàn tật, khuyết tật, trường dự bị đại học có điểm khác so với cơ sở giáo dục phổ thông nói chung, do đó sách

giáo khoa dùng để giảng dạy trong các trường chuyên biệt cần có quy định phù hợp với người học tại các cơ sở giáo dục này.

2.4 Về giáo trình giáo dục nghề nghiệp và giáo trình giáo dục đại học:

- Khoản 2 Điều 35 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Giáo trình giáo dục nghề nghiệp cụ thể hóa các yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục đối với mỗi môn học, ngành, nghề, trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục nghề nghiệp.

Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc trung tâm dạy nghề tổ chức biên soạn hoặc tổ chức lựa chọn; duyệt giáo trình giáo dục nghề nghiệp để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc trung tâm dạy nghề thành lập để bảo đảm có đủ giáo trình giảng dạy, học tập.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục nghề nghiệp; quy định giáo trình sử dụng chung, tổ chức biên soạn và duyệt giáo trình sử dụng chung cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.”

Khoản 2 Điều 41 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Giáo trình giáo dục đại học cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của giáo dục đại học, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục đại học.

Hiệu trưởng trường cao đẳng, trường đại học tổ chức biên soạn hoặc tổ chức lựa chọn; duyệt giáo trình giáo dục đại học để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức trong trường trên cơ sở thẩm định của Hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng thành lập để bảo đảm có đủ giáo trình giảng dạy, học tập.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình giáo dục đại học; quy định giáo trình sử dụng chung, tổ chức biên soạn và duyệt giáo trình sử dụng chung cho các trường cao đẳng và các trường đại học.”

Luật sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 và khoản 2 Điều 41 Luật giáo dục theo hướng: bên cạnh việc tổ chức biên soạn giáo trình, thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có quyền tổ chức lựa chọn giáo trình để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức; bổ sung trách nhiệm phải “*bảo đảm có đủ giáo trình để giảng dạy, học tập*” của thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bổ sung quy định về việc tổ chức biên soạn và duyệt giáo trình sử dụng chung cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại khoản 2 Điều 35 và khoản 2 Điều 41.

Việc sửa đổi Luật theo hướng trên tạo cơ sở pháp lý để các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có thể lựa chọn giáo trình của cơ sở giáo dục khác để sử dụng tại cơ sở giáo dục mình; các cơ sở giáo dục cùng đào tạo một chuyên ngành với trình độ giống nhau có thể cùng phối hợp biên soạn giáo trình, tránh lãng phí thời gian, tiền của; khắc phục tình trạng thiếu giáo trình trong giảng dạy, học tập.

2.5 Về thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ:

Khoản 4 Điều 38 Luật giáo dục hiện hành quy định:

“4. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ hai đến ba năm học đối với người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc đào tạo trình độ tương đương với trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.”.

Khoản 4 Điều 38 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ hai đến ba năm học đối với người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài hoặc rút ngắn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nghiên cứu sinh không có điều kiện theo học tập trung liên tục và được cơ sở giáo dục cho phép vẫn phải có đủ lượng thời gian học tập trung theo quy định tại khoản này để hoàn thành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, trong đó có ít nhất một năm theo học tập trung liên tục.”

Luật sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ tại khoản 4 Điều 38 theo hướng: quy định thời gian đào tạo tiến sĩ có thể được “kéo dài” và “rút ngắn” trong trường hợp đặc biệt và giao Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về việc kéo dài hoặc rút ngắn thời gian đào tạo. Quy định này ràng buộc trách nhiệm không chỉ nghiên cứu sinh mà giảng viên hướng dẫn và cơ sở đào tạo phải đầu tư thích đáng về thời gian, công sức, trí tuệ cho việc học tập và nghiên cứu, tham gia các hoạt động khoa học cần thiết trong và ngoài nước để đạt tới trình độ tiến sĩ. Đa số cơ sở giáo dục đại học được hỏi ý kiến về thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ quy định tại khoản 4 Điều 38 đều đồng ý với việc sửa đổi, bổ sung thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ như Dự án Luật.

2.6 Về cơ sở giáo dục đại học:

Điểm b khoản 1 Điều 42 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Đại học, trường đại học, học viện (gọi chung là trường đại học) đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học; đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ khi được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

Viện nghiên cứu khoa học đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ khi được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép”.

Sửa đổi này xuất phát từ thực tế hiện nay trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, ngoài các cơ sở giáo dục được quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật giáo dục hiện hành còn có một số học viện; Đại học Quốc gia và Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng (gọi chung là đại học), đây là các đại học có thành viên là các trường đại học. Để Luật hóa thực tế tồn tại các cơ sở giáo dục đại học này, Luật đã bổ sung các loại trường đại học gồm: đại học, trường đại học, học viện vào điểm b khoản 1 Điều 42.

2.7 Thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và điều kiện để trường đại học, viện nghiên cứu khoa học được đào tạo trình độ tiến sĩ:

- Thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ:

Đề thống nhất với nội dung sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 42 về thẩm quyền giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; quy định tại điểm c khoản 1 Điều 69 được sửa đổi thành “Viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ”; khoản 2 Điều 69 được sửa đổi thành “Viện nghiên cứu khoa học, khi được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ có trách nhiệm ký hợp đồng với trường đại học để tổ chức đào tạo”. Đồng thời để nhấn mạnh việc đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ của trường đại học, viện nghiên cứu khoa học phải đáp ứng các điều kiện theo quy định, Dự án Luật sửa đổi từ “giao” thành từ “cho phép” tại các quy định nêu trên.

- Điều kiện để trường đại học, viện nghiên cứu khoa học được đào tạo trình độ tiến sĩ: Khoản 2 Điều 42 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Điều kiện để trường đại học, viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ:

a) Có đội ngũ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ đủ số lượng, có khả năng xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo và tổ chức hội đồng đánh giá luận án;

b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ tiến sĩ;

c) Có kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học; đã thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu thuộc đề tài khoa học trong các chương trình khoa học cấp nhà nước hoặc thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học có chất lượng cao được công bố trong nước và ngoài nước; có kinh nghiệm trong đào tạo, bồi dưỡng những người làm công tác nghiên cứu khoa học”.

Trong thực tế, các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học không chỉ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu thuộc đề tài khoa học trong các chương trình khoa học cấp nhà nước mà còn thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học thuộc đề tài nghiên cứu khoa học khác, do đó Luật bổ sung quy định “thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học có chất lượng cao được công bố trong nước và ngoài nước” là một trong điều kiện để trường đại học, viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ.

2.8 Về trung tâm ngoại ngữ, tin học

Bổ sung điểm c khoản 1 Điều 46 như sau:

“c) Trung tâm ngoại ngữ, tin học do tổ chức, cá nhân thành lập.”

Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 46 như sau:

“3. Trung tâm giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này, không thực hiện chương trình giáo dục để cấp văn bằng giáo dục nghề nghiệp và văn bằng giáo dục đại học. Trung tâm học tập cộng đồng thực hiện các chương trình giáo dục quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 45 của Luật này. Trung tâm ngoại ngữ, tin học thực hiện các chương trình giáo dục quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 của Luật này về ngoại ngữ, tin học.”

Sửa đổi, bổ sung Điểm b khoản 1 Điều 69 như sau:

“b) Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học.”

Tính đến tháng 6/2009, trên toàn quốc có hơn 1350 trung tâm, cơ sở ngoại ngữ - tin học đang hoạt động. Các trung tâm ngoại ngữ hiện nay giảng dạy các thứ tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung, Nhật, Hàn vv... trình độ A, B, C và các chương trình ngoại ngữ dành cho các đối tượng khác nhau như các ngoại ngữ chuyên ngành y, luật, ngoại thương, ngoại giao, phiên dịch, biên dịch vv.. ; các chương trình tin học ứng dụng A, B, C; chương trình ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, các chương trình dành riêng cho các đối tượng theo yêu cầu... Chính vì đặc thù của việc giảng dạy ngoại ngữ, tin học rất đa dạng vì vậy việc thành lập các trung tâm ngoại ngữ, tin học là cần thiết để đáp ứng nhu cầu học tập của mọi tầng lớp nhân dân. Hiện nay các trung tâm này do nhiều đơn vị thành lập, quản lý bao gồm; các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp; các trường dạy nghề; các bộ, ngành, các tổ chức chính trị xã hội; tổ chức xã hội; các sở giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục; các đoàn thể, cá nhân. Do tính chất phức tạp trong việc tổ chức hoạt động của các trung tâm ngoại ngữ, tin học thuộc nhiều đơn vị khác nhau thành lập và quản lý, việc bổ sung trung tâm ngoại ngữ, tin học vào nội dung Điều 46 và Điều 69 của Luật như trên nhằm tạo khung pháp lý giúp cho việc quản lý các hoạt động của các trung tâm này chặt chẽ hơn, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho đông đảo các tầng lớp nhân dân được học tập, bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học theo nhu cầu và điều kiện cá nhân.

2.9 Về thành lập nhà trường

Điều 50 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 50. Điều kiện thành lập nhà trường và điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục

1. Nhà trường được thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có Đề án thành lập trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đề án thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.

2. Nhà trường được phép hoạt động giáo dục khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập nhà trường;

b) Có đất đai, trường sở, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục;

c) Địa điểm xây dựng trường bảo đảm môi trường giáo dục, an toàn cho người học, người dạy và người lao động;

d) Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy học tập theo quy định phù hợp với mỗi cấp học và trình độ đào tạo;

đ) Có đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục;

e) Có đủ nguồn lực tài chính theo quy định để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục;

g) Có quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

3. Trong thời hạn quy định, nếu nhà trường có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này thì được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục; hết thời hạn quy định, nếu không đủ điều kiện thì quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập bị thu hồi.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với trường đại học; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác.”

Việc sửa đổi, bổ sung Điều 50 của Luật theo hướng trên đáp ứng được yêu cầu đảm bảo chặt chẽ hơn trong việc thành lập trường, giải quyết được những vướng mắc trong thành lập trường hiện nay, tạo hành lang pháp lý chấn chỉnh, sắp xếp lại hệ thống các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, khắc phục tình trạng thành lập mới ở những nơi, những lĩnh vực không có nhu cầu, cơ sở giáo dục vẫn thực hiện hoạt động giáo dục khi không đủ điều kiện về đội ngũ cán bộ giảng dạy, cơ sở vật chất, trang thiết bị...

2.10 Về đình chỉ hoạt động giáo dục, giải thể nhà trường

Luật bổ sung Điều 50a và Điều 50 b quy định về đình chỉ hoạt động giáo dục, giải thể nhà trường cụ thể như sau:

“Điều 50a. Đình chỉ hoạt động giáo dục

1. Nhà trường bị đình chỉ hoạt động giáo dục trong những trường hợp sau đây:

a) Có hành vi gian lận để được cho phép hoạt động giáo dục;

b) Không bảo đảm một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật này;

c) Người cho phép hoạt động giáo dục không đúng thẩm quyền;

d) Không triển khai hoạt động giáo dục trong thời hạn quy định kể từ ngày được phép hoạt động giáo dục;

đ) Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với nhà trường phải xác định rõ lý do đình chỉ, thời hạn đình chỉ, biện pháp bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, người học và người lao động trong trường. Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với nhà trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Sau thời hạn đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì người có thẩm quyền quyết định đình chỉ ra quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục trở lại.

Điều 50b. Giải thể nhà trường

1. Nhà trường bị giải thể trong những trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nghiêm trọng quy định về quản lý, tổ chức và hoạt động của nhà trường;

b) Hết thời hạn đình chỉ hoạt động giáo dục mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ;

c) Mục tiêu và nội dung hoạt động trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường không còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

d) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường.

2. Quyết định giải thể nhà trường phải xác định rõ lý do giải thể, các biện pháp bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, người học và người lao động trong trường. Quyết định giải thể nhà trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.”

2.11 Về thẩm quyền, trình tự thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia tách, giải thể nhà trường

Điều 51 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 51. Thẩm quyền, thủ tục thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường

1. Thẩm quyền thành lập trường công lập và cho phép thành lập trường dân lập, trường tư thục được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đối với trường mầm non, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung cấp thuộc tỉnh;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quyết định đối với trường trung cấp trực thuộc;

d) Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định đối với trường cao đẳng, trường dự bị đại học; Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề quyết định đối với trường cao đẳng nghề;

đ) Thủ tướng Chính phủ quyết định đối với trường đại học.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục đại học.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề quy định thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác.

3. Người có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập nhà trường thì có thẩm quyền thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, quyết định sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường. Người có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục thì có thẩm quyền quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể thủ tục thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cụ thể thủ tục thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác.”

Để thống nhất với việc sửa đổi, bổ sung Điều 50, Điều 51, khoản 2 Điều 48 được sửa

đôi, bổ sung như sau:

“2. Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân thuộc mọi loại hình đều được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Nhà nước tạo điều kiện để trường công lập giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều kiện, thủ tục và thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục; sáp nhập, chia, tách, giải thể nhà trường được quy định tại các điều 50, 50a, 50b và Điều 51 của Luật này.”

2.12 Về công khai tiêu chuẩn chất lượng giáo dục

Khoản 1, Điều 58 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Công bố công khai mục tiêu, chương trình giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục và hệ thống văn bằng, chứng chỉ của nhà trường.

Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền”.

Việc sửa đổi, bổ sung quy định này là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước, người học và gia đình giám sát việc thực hiện mục tiêu, chương trình giáo dục, tài chính, chất lượng đào tạo và hệ thống văn bằng, chứng chỉ của nhà trường, phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục; có tác dụng định hướng nghề nghiệp cho người học; là cơ sở để người học lựa chọn trường ngay từ khi nộp hồ sơ thi tuyển và để thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật giáo dục hiện hành “Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục được công bố công khai để xã hội biết và giám sát.”.

2.13 Về nhà giáo

- Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 70 nhằm thống nhất về tên gọi giữa nhà giáo làm nhiệm vụ giảng dạy trong các trường cao đẳng và trường cao đẳng nghề. Cụ thể như sau:

“3. Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông; giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp nghề, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp gọi là giáo viên. Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng nghề gọi là giảng viên”.

2.11 Về cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục:

Điều 78 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 78. Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

1. Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo bao gồm trường sư phạm, cơ sở giáo dục có khoa sư phạm, cơ sở giáo dục được phép đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo.

Trường sư phạm do Nhà nước thành lập để đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Trường sư phạm được ưu tiên trong việc tuyển dụng nhà giáo, bố trí cán bộ quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, ký túc xá và bảo đảm kinh phí đào tạo. Trường sư phạm có trường thực hành hoặc cơ sở thực hành.

2. Cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục bao gồm cơ sở giáo dục đại học có khoa quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục được phép đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép cơ sở giáo dục được đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục”.

Quy định về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục trong Luật như trên nhằm tạo điều kiện nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, chuẩn hoá đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục.

2.15 Về phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo

Chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo thể hiện sự ưu đãi đối với lao động đặc thù của nghề dạy học. Chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo đã được thực hiện từ năm 1988 nhưng đến tháng 11/1995 chế độ này đã bị bãi bỏ và thay thế bằng phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp đứng lớp. Trên thực tế, phụ cấp đứng lớp chỉ thực hiện đối với những người trực tiếp giảng dạy do đó dẫn đến tình trạng một số giáo viên giỏi không muốn về làm công tác quản lý tại các cơ quan quản lý giáo dục do thu nhập giảm và thiệt thòi lúc tính chế độ hưu trí. Nhằm động viên, khuyến khích nhà giáo gắn bó với nghề, Luật sửa đổi, bổ sung Điều 81 quy định nhà giáo được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên. Việc sửa đổi này thống nhất với Nghị quyết của Quốc hội về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 -2011 đến năm học 2014-2015, cụ thể như sau:

“Điều 81. Tiền lương

Nhà giáo được hưởng tiền lương, phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp thâm niên và các phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ.”

2.16 Về phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục:

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 100 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo sự phân cấp của Chính phủ, trong đó có việc quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của tất cả cơ sở giáo dục trên địa bàn; có trách nhiệm đảm bảo các điều kiện về đội ngũ nhà giáo, tài chính, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của các trường công lập thuộc phạm vi quản lý; phát triển các loại hình trường, thực hiện xã hội hoá giáo dục; đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục tại địa phương”.

Việc phân cấp đối với các cơ quan quản lý về giáo dục ở địa phương, việc giao quyền tự chủ cho cơ sở giáo dục đại học và quy định nghĩa vụ tự chịu trách nhiệm của các trường là đòi hỏi tất yếu hiện nay và phù hợp với xu thế chung. Việc tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục phải đi đôi với yêu cầu quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, phát triển các loại hình trường, thực hiện xã hội hoá giáo dục và tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ sở giáo dục thực hiện các quy định pháp luật về giáo dục. Ủy ban nhân dân các cấp được giao quản lý, phát triển các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, thực hiện quản lý hành chính nhà nước đối với tất cả các cơ sở giáo dục trên địa bàn, kể cả đối với các cơ sở giáo dục đại học. Tuy nhiên, thực tế các cơ sở giáo dục và đào tạo không được giao nhiệm vụ giúp ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục

của các cơ sở giáo dục đại học. Vì vậy, nhiều sai phạm về quản lý đào tạo, tài chính, tuyển dụng, hợp tác quốc tế... ở các cơ sở giáo dục đại học chậm được phát hiện và xử lý. Để giải quyết những bất cập nêu trên, Chính phủ đề nghị bổ sung quy định giao ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của tất cả cơ sở giáo dục trên địa bàn vào khoản 4 Điều 100 nhằm khẳng định rõ hơn trách nhiệm của ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra các cơ sở giáo dục trên địa bàn. Việc giao quyền cụ thể đối với từng cấp ủy ban nhân dân phù hợp với từng cấp học và trình độ đào tạo sẽ được quy định tại văn bản của Chính phủ. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện những nội dung quản lý thuộc chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ, đặc biệt là xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển giáo dục, ban hành chính sách phát triển giáo dục, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục. Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật của tất cả các cơ sở giáo dục trên địa bàn, quản lý các cơ sở giáo dục theo sự phân cấp của Chính phủ.

2.17 Về học phí, phí dịch vụ

Điều 105 Luật Giáo dục đã quy định: “Học phí, lệ phí tuyển sinh là khoản tiền của gia đình người học hoặc người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động giáo dục. Học sinh tiểu học trường công lập không phải đóng học phí. Ngoài học phí và lệ phí tuyển sinh, người học hoặc gia đình người học không phải đóng góp khoản tiền nào khác”.

Tuy vậy, trong tổ chức thực hiện, cơ quan quản lý giáo dục các cấp cũng như các cơ sở giáo dục còn có nhận thức và cách vận dụng khác nhau, đặc biệt là nhiều cơ sở giáo dục lạm dụng chủ trương về xã hội hóa giáo dục và quy định về các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục để thu bắt buộc các khoản ngoài quy định gây bức xúc trong dư luận và thắc mắc trong nhân dân.

Vì vậy, Luật đã bổ sung khoản 2, Điều 101 về đầu tư cho giáo dục như sau:

“2. Học phí, lệ phí tuyển sinh; các khoản thu từ hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở giáo dục; đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để phát triển giáo dục; các khoản tài trợ khác của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân tài trợ, ủng hộ để phát triển sự nghiệp giáo dục. Không được lợi dụng việc tài trợ, ủng hộ cho giáo dục để ép buộc đóng góp tiền hoặc hiện vật.”

2.18 Về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục:

Luật bổ sung một khoản mới vào Điều 108 giao cho Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản quy định cụ thể trách nhiệm và nghĩa vụ của người Việt Nam, cơ sở giáo dục Việt Nam hoạt động giảng dạy, giáo dục ở nước ngoài, cụ thể như sau:

“4. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc công dân Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật; việc hợp tác về giáo dục với tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài”.

Đồng thời bổ sung thêm một khoản tại Điều 109 quy định về trách nhiệm của cơ sở giáo dục có đầu tư của nước ngoài trong việc thực hiện chương trình giáo dục như sau:

“Điều 109. Khuyến khích hợp tác về giáo dục với Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được Nhà nước Việt Nam khuyến khích, tạo điều kiện để giảng dạy, học tập, đầu tư, tài trợ, hợp tác, ứng dụng khoa học, chuyên giao công nghệ về giáo dục ở Việt Nam; được bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp theo pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Hợp tác về giáo dục với Việt Nam phải bảo đảm giáo dục người học về nhân cách, phẩm chất và năng lực công dân; tôn trọng bản sắc văn hoá dân tộc; thực hiện mục tiêu giáo dục, yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục phù hợp với mỗi cấp học, trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân; hoạt động giáo dục phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Các hình thức hợp tác, đầu tư của nước ngoài về giáo dục tại Việt Nam bao gồm:

- a) Thành lập cơ sở giáo dục;
- b) Liên kết đào tạo;
- c) Thành lập văn phòng đại diện;
- d) Các hình thức hợp tác khác.

4. Chính phủ quy định cụ thể về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục.”

1.19 Về kiểm định chất lượng giáo dục

Để thống nhất về thẩm quyền quy định lĩnh vực dịch vụ có điều kiện, tạo cơ sở cho việc xây dựng văn bản quy định điều kiện thành lập, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục độc lập theo hướng xã hội hoá hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, Luật bổ sung một Mục mới gồm ba điều quy định về nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục, nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục độc lập vào Chương VII của Luật, cụ thể như sau:

“Điều 110a. Nội dung quản lý nhà nước về kiểm định chất lượng giáo dục

1. Ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục; quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo; nguyên tắc hoạt động, điều kiện và tiêu chuẩn của tổ chức, cá nhân hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; cấp, thu hồi giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Quản lý hoạt động kiểm định chương trình giáo dục và kiểm định cơ sở giáo dục.

3. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và cơ sở giáo dục thực hiện đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục.

4. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về kiểm định chất lượng giáo dục”

“Điều 110b. Nguyên tắc kiểm định chất lượng giáo dục

Việc kiểm định chất lượng giáo dục phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Độc lập, khách quan, đúng pháp luật.

2. Trung thực, công khai, minh bạch”

“Điều 110c. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục

1. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục bao gồm:

a) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do Nhà nước thành lập;

b) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục do tổ chức, cá nhân thành lập.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; quy định điều kiện thành lập và giải thể, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục”.

III. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁO DỤC

Những nội dung sửa đổi, bổ sung của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục có tác động sâu sắc tới việc nâng cao chất lượng tổ chức và hoạt động giáo dục góp phần đổi mới giáo dục và tạo hành lang pháp lý căn bản cho việc đẩy mạnh đổi mới quản lý để nâng cao chất lượng giáo dục, cụ thể:

- Khẳng định tính ưu việt của chế độ cũng như thành tựu quốc gia trong việc giáo dục và chăm sóc trẻ em, tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư có hiệu quả và nâng cao chất lượng giáo dục mầm non nói chung và trẻ em 5 tuổi nói riêng, đặc biệt ở vùng miền núi và các vùng kinh tế, xã hội còn nhiều khó khăn.

- Nâng cao chất lượng giáo dục mạnh mẽ qua việc hoàn thiện quản lý nhà nước về biên soạn và bảo đảm chất lượng của sách giáo khoa, bảo đảm có sách giáo khoa dung để giảng dạy kể cả trong trường chuyên biệt cho phù hợp với người học tại các trường năng khiếu, trường giáo dưỡng, trường dành cho người tàn tật, khuyết tật, trường dự bị đại học qua việc bảo đảm phải có đủ giáo trình giảng dạy, học tập trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; qua việc công khai, minh bạch hóa hoạt động đào tạo, việc thực hiện mục tiêu, chương trình giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục, hình thành sự giám sát thực sự của các cơ quan nhà nước, đội ngũ giáo viên, người học, các đoàn thể và xã hội; qua việc quản lý chặt chẽ, hiệu quả hơn việc hình thành và hoạt động của các cơ sở giáo dục, qua việc tạo điều kiện đòi hỏi các cơ sở giáo dục phải tự chủ và tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình; qua việc hình thành hệ thống các cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục và xác định rõ nội dung quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục; qua việc làm rõ hơn yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục của các cơ sở giáo dục có sự tham gia của chủ đầu tư nước ngoài.

- Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về giáo dục qua việc phân công, phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục hợp lý hơn trong Chính phủ; giữa các bộ, ngành và các địa phương; qua việc tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư thành lập cơ sở giáo dục theo hướng xã hội hóa, huy động mạnh mẽ các nguồn lực xã hội cho phát triển giáo dục và đào tạo, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân, các thành phần kinh tế tích cực tham gia các hoạt động phát triển giáo dục. Đồng thời khắc phục tình trạng cơ sở giáo dục hoạt động giáo dục mà không đủ điều kiện về đội ngũ nhà giáo, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tuyển sinh.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO